

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
Công ty thành viên của JPA International
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, Phường Chợ Lớn, Tp. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng : 16 Lê Lai, Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	12 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Huế trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Huế (trước đây là Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101491 ngày 27/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 6 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/01/2025), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 443/QĐ-SGDHN ngày 19/07/2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HWS. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/07/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 876.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế tính đến ngày 31/12/2025: 876.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 234.3815555
- Fax: (84) 234.3826580
- Email: info@hewaco.com.vn

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 8 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Xí nghiệp Cấp nước Hương Giang thuộc Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	36 Thanh Hải, Phường Thủy Xuân, TP Huế
2.	Chi nhánh Xí nghiệp Cấp nước Hương Điền thuộc Công ty CP Cấp nước Huế	01 Thống Nhất, Phường Hương Trà, TP Huế
3.	Chi nhánh Xí nghiệp Cấp nước Hương Phú thuộc Công ty CP Cấp nước Huế	88 Đường Thuận Hóa, Phường Phú Bài, TP Huế
4.	Chi nhánh Xí nghiệp Xây lắp thuộc Công ty CP Cấp nước Huế	36 Thanh Hải, Phường Thủy Xuân, TP Huế
5.	Địa điểm kinh doanh Xí nghiệp Bảo trì – Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	36 Thanh Hải, Phường Thủy Xuân, TP Huế
6.	Địa điểm kinh doanh Xí nghiệp Vật tư Xe máy – Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, TP Huế
7.	Địa điểm kinh doanh Trung tâm kinh doanh - Dịch vụ khách hàng - Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	17 Nguyễn Thái Học, Phường Thuận Hóa, TP. Huế

2

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

- | | | |
|----|--|---|
| 8. | Chi nhánh Trung tâm Vận hành Tự động Hệ thống cấp nước thuộc Công ty CP Cấp nước Huế | Thôn Trường Đá, Làng Nguyệt Biều, P. Thủy Xuân, TP. Huế |
|----|--|---|

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai; Sản xuất nước uống Ion kiềm.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai; Kinh doanh nước uống Ion kiềm.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước. Thực hiện liên kết kinh doanh, làm nhà phân phối, đại diện, đại lý các sản phẩm vật tư, thiết bị, công nghệ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu.
 - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước.
 - + Tư vấn chuyển giao các ứng dụng CNTT trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

   3 

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Minh	Chủ tịch	24/12/2021	
Ông Trương Công Hân	Thành viên	01/09/2023	
Ông Dương Quý Dương	Thành viên	17/06/2022	
Ông Vương Đình Nam	Thành viên	17/06/2022	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	30/05/2023	

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trương Ngự Bình	Trưởng ban	30/05/2023	
Bà Trần Thị Bé	Thành viên	17/06/2022	
Bà Đào Thị Hoàng Oanh	Thành viên	17/06/2022	

4.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Dương Quý Dương	Tổng Giám đốc	17/06/2022	
Ông Nguyễn Liên Minh	Phó Tổng Giám đốc	30/05/2023	
Ông Cao Huy Tường Minh	Phó Tổng Giám đốc	30/05/2023	
Ông Trương Công Hân	Phó Tổng Giám đốc	01/09/2023	
Ông Vương Đình Nam	Kế toán trưởng	17/06/2022	

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	24/12/2021	

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Huế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 43.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc niên độ cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

9. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

LÊ QUANG MINH

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Huế, ngày 10 tháng 03 năm 2026

(Handwritten mark)

5 *(Handwritten mark)*



Số: 006/2026/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2026, từ trang 08 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo thuyết minh số V.10 "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang", một số Công trình phát sinh trước năm 2022, Công ty không theo dõi chi tiết theo từng công trình với số dư tại ngày 31/12/2025 là 24.056.136.226 đồng. Với những tài liệu hiện có tại Công ty chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế để cho ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục trên và ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính năm 2025 kèm theo.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ sự ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến điểm (a) của Thuyết minh VIII.3 “Số liệu so sánh” trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, theo đó sau khi xin ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc xử lý kiến nghị kết luận thanh tra số 1209/KL-TTr ngày 04/11/2022 của Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế và đã được thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025, Công ty đã điều chỉnh giảm đồng thời Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” và chỉ tiêu “Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang” số tiền 35.462.016.997 đồng. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

TP. Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- **VIETVALUES**



Huỳnh Minh Hưng – Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNĐKHN số: 3402-2025-071-1

Trần Quốc Bảo - Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN số: 5199-2026-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

DVT: VND

Mã số		Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		525.288.439.437	468.368.679.618
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		188.601.680.184	141.063.076.907
111	1. Tiền	V.1a	33.601.680.184	21.063.076.907
112	2. Các khoản tương đương tiền	V.1b	155.000.000.000	120.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		86.647.390.768	81.162.254.424
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	86.647.390.768	81.162.254.424
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		158.769.902.368	161.812.852.988
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	41.122.922.774	44.141.016.232
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	113.155.134.099	110.866.176.442
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	5.334.115.736	7.415.511.454
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(842.270.241)	(609.851.140)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	69.033.592.747	57.937.053.083
141	1. Hàng tồn kho		69.033.592.747	57.937.053.083
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.235.873.370	26.393.442.216
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11a	10.075.858.374	1.593.096.740
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.14	8.203.730.653	22.657.492.901
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	3.956.284.343	2.142.852.575
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.420.271.002.525	1.488.802.872.412
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		174.024.000	174.024.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	174.024.000	174.024.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.245.117.985.966	1.313.442.001.427
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	1.243.527.143.114	1.311.403.044.778
222	- Nguyên giá		3.523.286.737.259	3.441.250.288.609
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.279.759.594.145)	(2.129.847.243.831)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	1.590.842.852	2.038.956.649
228	- Nguyên giá		7.581.531.222	7.482.231.222
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.990.688.370)	(5.443.274.573)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		158.862.575.832	157.994.623.977
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	158.862.575.832	157.994.623.977
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.116.416.727	17.192.223.008
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11b	16.116.416.727	17.192.223.008
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.945.559.441.962	1.957.171.552.030

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		824.924.765.355	872.735.100.567
310	I. Nợ ngắn hạn		262.145.877.951	265.770.299.743
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	27.520.012.951	27.454.623.326
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	11.368.855.825	10.466.490.072
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	6.019.925.547	4.922.585.304
314	4. Phải trả người lao động	V.15	36.270.547.900	23.795.368.500
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	6.529.185.509	5.236.732.340
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	97.199.426.724	113.185.678.659
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	61.783.444.640	60.349.728.702
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	10.425.157.900
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	15.454.478.855	9.933.934.940
330	II. Nợ dài hạn		562.778.887.404	606.964.800.824
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.17b	6.468.245.000	6.075.305.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	556.310.642.404	600.889.495.824
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.120.634.676.607	1.084.436.451.463
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	1.120.634.676.607	1.084.436.451.463
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		876.000.000.000	876.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		876.000.000.000	876.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
415	2. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.170.000.000)	(2.170.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		104.533.515.463	69.396.571.063
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		142.271.161.144	141.209.880.400
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		189.875.000	6.224.174.504
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		142.081.286.144	134.985.705.896
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.945.559.441.962	1.957.171.552.030

Người lập biểu



NGUYỄN HÙNG HẢI

Kế toán trưởng



VƯƠNG ĐÌNH NAM

Tp. Huế, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Chủ tịch HĐQT



LÊ QUANG MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	668.487.646.230	670.180.413.702
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		668.487.646.230	670.180.413.702
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	376.163.834.985	376.786.872.862
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		292.323.811.245	293.393.540.840
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	6.324.488.844	5.862.560.434
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	54.981.867.322	72.149.011.139
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		36.474.119.113	44.799.925.020
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5.2	23.967.814.228	23.115.806.072
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	59.620.995.820	58.755.569.006
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		160.077.622.719	145.235.715.057
31	11. Thu nhập khác	VI.7	1.850.794.322	14.042.418.591
32	12. Chi phí khác	VI.8	1.693.425.391	4.262.106.028
40	13. Lợi nhuận khác		157.368.931	9.780.312.563
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		160.234.991.650	155.016.027.620
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.13	18.153.705.506	20.030.321.724
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		142.081.286.144	134.985.705.896
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	1.350	1.283
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	1.350	1.283

Tp. Huế, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

NGUYỄN HÙNG HẢI

VƯƠNG ĐÌNH NAM

LÊ QUANG MINH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

DVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	1. Lợi nhuận trước thuế		160.234.991.650	155.016.027.620
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.8, V.9	152.826.527.916	152.976.708.208
03	- Các khoản dự phòng	VI.17	(10.192.738.799)	(773.200.208)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	VI.4	17.824.248.108	26.434.354.523
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.650.269.695)	(5.844.335.231)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	36.474.119.113	44.799.925.020
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		350.516.878.293	372.609.479.932
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		15.858.282.301	14.489.506.752
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.096.539.664)	(9.123.863.681)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(393.223.464)	(44.049.609.138)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.406.955.353)	(11.779.090.000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(36.995.184.900)	(44.923.870.350)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	(17.000.000.000)	(23.584.899.740)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(17.348.667.085)	(20.584.686.790)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		276.134.590.128	233.052.966.985
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(85.602.883.411)	(100.132.772.105)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		325.780.851	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.485.136.344)	(5.460.437.419)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.149.487.643	6.928.012.891
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(84.612.751.261)	(98.665.196.633)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	-	11.543.025.941
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(60.969.385.590)	(60.140.477.754)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(83.013.850.000)	(83.013.850.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(143.983.235.590)	(131.611.301.813)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		47.538.603.277	2.776.468.539
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		141.063.076.907	138.286.608.368
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		188.601.680.184	141.063.076.907

Tp. Huế, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN HÙNG HẢI



VƯƠNG ĐÌNH NAM



LÊ QUANG MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101491 ngày 27/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 6 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/01/2025), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 443/QĐ-SGDHN ngày 19/07/2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HWS. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/07/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và cung cấp nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai; Sản xuất nước uống Ion kiềm.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai; Kinh doanh nước uống Ion kiềm.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyên giao cấp nước an toàn.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025 Công ty có 08 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Xí nghiệp Cấp nước Hương Giang thuộc Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	36 Thanh Hải, Phường Thủy Xuân, TP Huế
2.	Chi nhánh Xí nghiệp Cấp nước Hương Điền thuộc Công ty CP Cấp nước Huế	01 Thống Nhất, Phường Hương Trà, TP Huế
3.	Chi nhánh Xí nghiệp Cấp nước Hương Phú thuộc Công ty CP Cấp nước Huế	88 Đường Thuận Hóa, Phường Phú Bài, TP Huế
4.	Chi nhánh Xí nghiệp Xây lắp thuộc Công ty CP Cấp nước Huế	36 Thanh Hải, Phường Thủy Xuân, TP Huế
5.	Địa điểm kinh doanh Xí nghiệp Bảo trì – Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	36 Thanh Hải, Phường Thủy Xuân, TP Huế
6.	Địa điểm kinh doanh Xí nghiệp Vật tư Xe máy – Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, TP Huế
7.	Địa điểm kinh doanh Trung tâm kinh doanh - Dịch vụ khách hàng - Công ty Cổ phần Cấp nước Huế	17 Nguyễn Thái Học, Phường Thuận Hóa, TP. Huế
8.	Chi nhánh Trung tâm Vận hành Tự động Hệ thống cấp nước thuộc Công ty CP Cấp nước Huế	Thôn Trường Đá, Làng Nguyệt Biều, P. Thủy Xuân, TP. Huế

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 508 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2025 là 508 nhân viên).

7. Nhân tố ảnh hưởng

Công ty không có sự kiện nào về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 30
Máy móc thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 21
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Tại Công ty áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng NN & PT Nông thôn – CN Huế tại 31/12/2025: 26.377 VND/USD.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền**a. Tiền**

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	140.686.863	45.025.948
Tiền gửi ngân hàng	33.460.993.321	21.018.050.959
Cộng	33.601.680.184	21.063.076.907

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	95.000.000.000	80.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Huế	5.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Huế	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Huế	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Huế	30.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Huế	5.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN TP Huế	15.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Nam Sông Hương	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	60.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Huế	30.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Huế	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Nam Sông Hương	20.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	155.000.000.000	120.000.000.000

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	86.647.390.768	81.162.254.424
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Huế	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân	25.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	11.647.390.768	11.162.254.424
- NH Chính sách xã hội TP Huế	5.000.000.000	5.000.000.000
- NH NN & PTNT VN - CN TT Huế	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Huế	5.000.000.000	-
Cộng	86.647.390.768	81.162.254.424

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	41.122.922.774	44.141.016.232
Công nợ tiền nước	27.809.427.478	29.520.398.320
Các đối tượng khác	13.313.495.296	14.620.617.912
Cộng	41.122.922.774	44.141.016.232

Tại ngày 31/12/2025, trong tổng số phải thu của khách hàng ngắn hạn có 1.115.297.966 đồng nợ quá hạn chưa thu hồi được.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	113.155.134.099	110.866.176.442
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng TNG (a)	102.535.648.317	102.240.495.219
Các đối tượng khác	10.619.485.782	8.625.681.223
Cộng	113.155.134.099	110.866.176.442

(a) Đây là khoản tạm ứng theo quy định của hợp đồng số 05/2020/HUEWACO-TNG ngày 02/11/2020 v/v thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng Nhà máy nước sạch Vạn Niên - Giai đoạn 1: 60.000 m3/ngày đêm thuộc dự án Nhà máy nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m3/ngày đêm.

5. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	5.334.115.736	-	7.415.511.454	-
Tạm ứng	40.432.000	-	92.310.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	127.615.885	-
Phải thu thuế TNCN	2.103.831.203	-	4.740.156.327	-
Phải thu về cổ phần hóa	340.690.000	-	340.690.000	-
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	885.268.026	-	271.029.115	-
Lãi dự thu	1.747.450.348	-	1.572.449.147	-
Phải thu khác	216.444.159	-	271.260.980	-
Cộng	5.334.115.736	-	7.415.511.454	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược làm khuôn chai PET	174.024.000	-	174.024.000	-
Cộng	174.024.000	-	174.024.000	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2025	01/01/2025
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	546.491.020	409.643.997
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	145.657.251	105.783.101
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	104.761.055	89.031.052
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	45.360.915	5.392.990
Cộng	842.270.241	609.851.140

Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	609.851.140	579.087.548
Tăng trong năm	232.419.101	30.763.592
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	842.270.241	609.851.140

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	55.365.440.090	-	45.247.892.947	-
Công cụ, dụng cụ	7.328.592.981	-	7.368.335.818	-
Chi phí SX, KD dở dang	6.109.848.159	-	5.203.812.123	-
Thành phẩm	229.711.517	-	117.012.195	-
Cộng	69.033.592.747	-	57.937.053.083	-

- Nguyên vật liệu là các loại vật liệu thuộc ngành nước như ống nước, đồng hồ, van nước, tê, hóa chất xử lý nước...; các vật liệu dùng cho hoạt động xây lắp như sắt, thép, cát, xi măng; nhiên liệu dùng cho xe máy như xăng, dầu,...; các vật liệu để sản xuất nước đóng chai như vỏ chai, nắp chai, nhãn chai và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, máy hàn, máy bơm,...
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị chi phí các công trình lắp đặt nước, chuyển giao công nghệ lọc xử lý nước dở dang tại 31/12/2025 chưa được nghiệm thu thanh toán.
- Cuối năm, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2025.
- Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 103 Bùi Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số đầu năm	479.758.735.998	287.286.431.357	2.664.091.052.451	10.114.068.803	-	3.441.250.288.609
Phân loại lại	1.339.016.798	(1.339.016.798)	-	-	-	-
Tăng trong năm	4.974.493.831	9.394.298.560	70.513.502.869	470.478.670	24.056.136.226	109.408.910.156
- Đầu tư XD CB hoàn thành	4.856.093.831	662.545.673	65.767.119.934	-	24.056.136.226	95.341.895.664
- Mua sắm trong năm	118.400.000	8.731.752.887	4.746.382.935	470.478.670	-	14.067.014.492
Giảm trong năm	-	(1.228.859.391)	(2.087.465.889)	-	(24.056.136.226)	(27.372.461.506)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(244.027.000)	(1.851.727.273)	-	-	(2.095.754.273)
- Giảm khác	-	(984.832.391)	(235.738.616)	-	(24.056.136.226)	(25.276.707.233)
Số cuối năm	486.072.246.627	294.112.853.728	2.732.517.089.431	10.584.547.473	-	3.523.286.737.259
Khấu hao						
Số đầu năm	195.368.142.587	162.346.286.576	1.763.604.863.224	8.527.951.444	-	2.129.847.243.831
Phân loại lại	446.338.933	(446.338.933)	-	-	-	-
Tăng trong năm	16.949.309.468	23.180.845.795	111.417.037.468	464.630.985	267.290.403	152.279.114.119
Giảm trong năm	-	(247.746.129)	(1.851.727.273)	-	(267.290.403)	(2.366.763.805)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(227.693.667)	(1.851.727.273)	-	-	(2.079.420.940)
- Giảm khác	-	(20.052.462)	-	-	(267.290.403)	(287.342.865)
Số cuối năm	212.763.790.988	184.833.047.309	1.873.170.173.419	8.992.582.429	-	2.279.759.594.145
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	284.390.593.411	124.940.144.781	900.486.189.227	1.586.117.359	-	1.311.403.044.778
Số cuối năm	273.308.455.639	109.279.806.419	859.346.916.012	1.591.965.044	-	1.243.527.143.114

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.297.466.935.933 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/12/2025 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2025 là 713.868.450.177 đồng (xem thuyết minh số V.18).

(Chữ ký và dấu)



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	7.482.231.222	7.482.231.222
Tăng trong năm	99.300.000	99.300.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	7.581.531.222	7.581.531.222
Khấu hao		
Số đầu năm	5.443.274.573	5.443.274.573
Khấu hao trong năm	547.413.797	547.413.797
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	5.990.688.370	5.990.688.370
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	2.038.956.649	2.038.956.649
Số cuối năm	1.590.842.852	1.590.842.852

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 4.350.445.000 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/12/2025 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2025 là 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
XDCB - Các công trình thuộc vốn kinh doanh	120.298.794.685	112.826.364.635
- Công trình Nhà máy nước Vạn Niên	7.386.886.115	6.245.847.715
- Xây dựng trung tâm vận hành tự động hệ thống cấp nước giai đoạn 2.1 năm 2024	6.502.908.501	55.551.600
- Tuyến DN 355 HDPE dọc đường Kinh Dương Vương - Nguyễn Văn Tuyết và các tuyến phân phối P Thuận An	4.173.694.935	6.528.298.652
- Tuyến ống cấp nước DN500 cầu vượt sông Hương	3.449.892.002	6.805.248.464
- Xây dựng TT VHTĐ HTCN (Hạng mục: Cài tạo tự động hóa hệ thống súc lọc nhà máy Quảng Tế 2)	3.600.221.839	3.587.008.650
- Cài tạo nhà hóa chất tại nhà máy Quảng Tế 2	3.725.749.726	139.724.727
- Xây dựng các trụ cấp nước chữa cháy trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	3.626.103.951	-
- Nâng cấp các tuyến ống tại khu vực Chân Mây - Lăng Cô (khu vực Lập An - Đồng Dương)	3.063.650.789	-
- Nâng cấp nhà máy nước Phong Thu lên công suất 24.000 m3/NGĐ	3.309.729.457	-
- Tuyến DK 315-225 HDPE (L=2169,43M) Thị trấn Sịa	-	2.908.715.311
- Các công trình khác	57.403.821.144	62.499.833.290
- Các công trình khác chưa có chi tiết (a)	24.056.136.226	24.056.136.226
XDCB - Các công trình thuộc vốn ngân sách	5.604.235.580	7.781.449.418
- Nhà máy nước Thượng Long công suất 2.000m3/ngđ huyện Nam Đông	-	4.335.087.872
- Các công trình khác	5.604.235.580	3.446.361.546
Sửa chữa lớn	32.959.545.567	37.386.809.924
- Các công trình khác	32.959.545.567	37.386.809.924
Cộng	158.862.575.832	157.994.623.977

(a) Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản dở dang các công trình phát sinh từ trước năm 2022, Công ty chưa mở sổ theo dõi chi tiết theo từng công trình.

Giá trị đầu tư tài sản đã dùng thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 7.386.886.115 đồng (xem thuyết minh V.18).

11. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí thuê mặt bằng	540.021.335	351.714.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	9.535.837.039	1.241.382.740
Cộng	10.075.858.374	1.593.096.740

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí vô bình nước Bạch Mã	4.579.674.136	3.824.506.794
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	7.576.717.531	8.482.206.079
Chi phí các dịch vụ phần mềm	70.376.667	248.883.757
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	3.889.648.393	4.636.626.378
Cộng	16.116.416.727	17.192.223.008

Tình hình biến động chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	1.593.096.740	895.224.670
Tăng trong năm	13.713.147.814	2.930.604.544
Phân bổ trong năm	(5.230.386.180)	(2.232.732.474)
Số dư cuối năm	10.075.858.374	1.593.096.740

b. Dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	17.192.223.008	6.111.005.078
Tăng trong năm	11.074.415.094	16.625.436.354
Phân bổ trong năm	(12.150.221.375)	(5.544.218.424)
Số dư cuối năm	16.116.416.727	17.192.223.008

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	-	5.317.089.700
Công ty CP Hạ tầng kỹ thuật Meta (trước đây là Công ty CP DNP Hawaco Cơ điện)	-	5.317.089.700
Phải trả người bán là các đối tượng khác	27.520.012.951	22.137.533.626
Công ty CP xây dựng Toàn Thắng Lợi	7.869.910.390	7.869.910.390
Công ty CP cơ điện kỹ thuật Đông Dương	3.631.920.318	181.440.000
Các đối tượng khác	16.018.182.243	14.086.183.236
Cộng	27.520.012.951	27.454.623.326

Tại ngày 31/12/2025 không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	11.368.855.825	10.466.490.072
Ban Quản lý Dự án ĐTXD Khu vực I (a)	3.600.272.000	-
Trung tâm Phát triển quỹ đất TP Huế (b)	2.475.904.000	2.079.087.000
Công ty CP sân golf BRG (c)	2.937.949.695	3.612.163.140
Các đối tượng khác	2.354.730.130	4.775.239.932
Cộng	11.368.855.825	10.466.490.072

(a) Ban QLDA Đầu tư xây dựng Khu vực I tạm ứng theo hợp đồng di dời công trình hạ tầng cấp nước thuộc dự án Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Gia Thiều, phường Phú Xuân, thành phố Huế.

(b) Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Huế tạm ứng tiền theo các hợp đồng di dời tuyến ống của các tuyến đường, các dự án khác nhau trên địa bàn thành phố Huế.

(c) Công ty CP sân golf BRG tạm ứng tiền nước theo hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch cho dự án Sân golf quốc tế, khu dịch vụ phụ trợ, khu biệt thự nghỉ dưỡng tại xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang.

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu năm		Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	2.142.852.575	-	2.142.852.575	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	419.991.799	-	1.573.697.305
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.357.176.541	1.520.047.051	-
Thuế tài nguyên	-	296.016.431	-	349.587.101
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	293.384.717	-
Các loại thuế khác	-	-	-	9.788.500
Phí và lệ phí	-	2.849.400.533	-	4.086.852.641
Cộng	2.142.852.575	4.922.585.304	3.956.284.343	6.019.925.547

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa vì thỏa mãn các yêu cầu về danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo quy định tại điểm 10, Mục VI, Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Mục V, Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ. Theo quy định tại khoản 3, điều 11 Thông tư

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định “3. Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với: a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường, giám định tư pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hóa). Theo đó Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch sinh hoạt.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế khác với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	160.234.991.650	155.016.027.620
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.783.027.318	4.409.452.956
Điều chỉnh tăng	1.783.027.318	4.409.452.956
- Chi phí khấu hao TSCĐ xe ô tô dưới 9 chỗ tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng.	118.737.637	118.737.637
- Chi phí thù lao HĐQT không chuyên trách	60.000.000	60.000.000
- Chi phí không hợp lệ khác	1.604.289.681	4.230.715.319
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	162.018.018.968	159.425.480.576
- Thu nhập từ ngành nước	142.498.982.872	118.547.743.917
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	19.519.036.096	40.877.736.659
Thuế TNDN	18.153.705.506	20.030.321.724
- Thu nhập từ ngành nước (10%)	14.249.898.287	11.854.774.392
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	3.903.807.219	8.175.547.332
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.153.705.506	20.030.321.724
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	18.153.705.506	20.030.321.724
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền lương phải trả	36.270.547.900	23.795.368.500
Cộng	36.270.547.900	23.795.368.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay	2.516.835.402	3.037.901.189
Tiền ăn ca	367.662.400	362.602.700
Tiền điện, cước viễn thông, văn phòng phẩm	413.084.858	33.321.690
Chi phí thuê ngoài	2.711.348.756	1.419.459.558
Chi phí thu hộ	189.816.400	207.629.155
Chi phí khác	330.437.693	175.818.048
Cộng	6.529.185.509	5.236.732.340

17. Phải trả, phải nộp khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả khác các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	4.596.508.140	22.973.424.183
Ủy ban nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế	4.596.508.140	22.973.424.183
- Tài sản nhận nợ (a)	-	17.610.831.352
- Phải trả với UBND Tỉnh (b)	4.596.508.140	5.362.592.831
Các khoản phải trả, phải nộp khác	92.602.918.584	90.212.254.476
Kinh phí công đoàn	458.922.134	102.127
Phải trả các công trình xây dựng (c)	83.713.347.442	84.413.384.542
Nhận ký quỹ ký cược	5.349.677.399	4.673.014.182
Các đối tượng khác	3.080.971.609	1.125.753.625
Cộng	97.199.426.724	113.185.678.659

Tại ngày 31/12/2025 không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

(a) Giá trị tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần nhận nợ theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 là: 184.203.002.679 đồng và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế là 35.315.624.746 đồng; Giá trị còn lại của tài sản Công ty đang quản lý chưa bàn giao cho đơn vị tiếp nhận: 132.154.643 đồng. Tính đến ngày 31/12/2025, Công ty đã trả cho UBND Tỉnh: 219.518.627.425 đồng. Số dư còn lại tại ngày 31/12/2025 là: 0 đồng.

(b) Đây là phần giá trị tài sản tăng thêm sau khi có thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính Công ty đang sử dụng và nguồn vốn Đầu tư XDCB do Sở Tài chính cấp để thanh toán cho các công trình XDCB Công ty phải trả lại UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

(c) Đây là vốn NSNN giải ngân tương ứng với chi phí đầu tư một số công trình xây dựng cơ bản được ngân sách nhà nước cấp từ nguồn vốn đầu tư công trung hạn. Các công trình này đã thi công hoàn thành đưa vào sử dụng, đang quyết toán hoặc đang thực hiện. Hiện nay Công ty đang trả dần cho nhà nước theo mức khấu hao hàng năm của những công trình đã đưa vào sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Dài hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả khác các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	6.468.245.000	6.075.305.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.468.245.000	6.075.305.000
Cộng	6.468.245.000	6.075.305.000

Tại ngày 31/12/2025 không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn sang đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	60.349.728.702	-	(60.969.385.590)	61.783.444.640	619.656.888	61.783.444.640
- Ngân hàng phát triển Châu Á - USD (a)	44.349.728.702	-	(44.969.385.590)	45.783.444.640	619.656.888	45.783.444.640
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Huế (b)	16.000.000.000	-	(16.000.000.000)	16.000.000.000	-	16.000.000.000
Cộng	60.349.728.702	-	(60.969.385.590)	61.783.444.640	619.656.888	61.783.444.640

b. Dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Vay dài hạn	600.889.495.824	-	-	(61.783.444.640)	17.204.591.220	556.310.642.404
- Ngân hàng phát triển Châu Á - USD (a)	532.196.743.665	-	-	(45.783.444.640)	17.204.591.220	503.617.890.245
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Huế (b)	68.692.752.159	-	-	(16.000.000.000)	-	52.692.752.159
Cộng	600.889.495.824	-	-	(61.783.444.640)	17.204.591.220	556.310.642.404

Nguyễn Văn Tuấn

Nguyễn Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(a) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH Nhà nước MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế) ngày 14/04/2014, thực hiện dự án Cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2015, có tính đến giai đoạn 2020 thuộc Chương trình Phát triển ngành nước Việt Nam. Hạn mức vay 35.160.000 USD, thời hạn vay tối đa 25 năm bao gồm thời gian ân hạn. Lãi suất LIBOR đối với vay bằng đồng Đô la Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với 0,4%/năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. (Xem thuyết minh số V.8)

(b) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP Huế theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 2022/DADT/CAPNUOC ngày 13/06/2022. Hạn mức cho vay là 350.000.000.000 đồng. Mục đích để tài trợ cho nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy xử lý nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m³/ngày đêm - Giai đoạn 1 công suất 60.000 m³/ngày đêm và thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Công ty đã thanh toán vượt phần vốn tự có tối thiểu. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên; lãi suất cho vay 2 năm đầu bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 1,2%/năm, từ năm thứ 3 trở đi bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 1,7%/năm.

Hình thức đảm bảo tiền vay:

+ Nếu sử dụng hạn mức vay dưới 320 tỷ thì đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Nhà máy xử lý nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m³/ngày đêm (không bao gồm Bể chứa nước sạch Quảng Tế 3).
- Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Nhà máy xử lý nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m³/ngày đêm" - Giai đoạn 1: 60.000 m³/ngày đêm.

+ Nếu sử dụng hạn mức vay trên 320 tỷ đồng thì bổ sung thêm tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là Bể chứa nước sạch Quảng tế 3 thuộc Dự án "Nhà máy xử lý nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m³/ngày đêm. (xem thuyết minh số V.8, V.10)

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2025	01/01/2025
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.454.478.855	9.933.934.940
Cộng	15.454.478.855	9.933.934.940

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	876.000.000.000	(2.170.000.000)	45.882.968.592	134.132.382.975	1.053.845.351.567
Tăng trong năm	-	-	23.513.602.471	134.985.705.896	158.499.308.367
Giảm trong năm	-	-	-	(127.908.208.471)	(127.908.208.471)
Số dư tại 31/12/2024	876.000.000.000	(2.170.000.000)	69.396.571.063	141.209.880.400	1.084.436.451.463
Số dư tại 01/01/2025	876.000.000.000	(2.170.000.000)	69.396.571.063	141.209.880.400	1.084.436.451.463
Tăng trong năm	-	-	35.136.944.400	142.081.286.144	177.218.230.544
Giảm trong năm	-	-	-	(141.020.005.400)	(141.020.005.400)
Số dư tại 31/12/2025	876.000.000.000	(2.170.000.000)	104.533.515.463	142.271.161.144	1.120.634.676.607

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế	70,01	613.300.000.000	70,01	613.300.000.000
Trương Phước Tuệ	0,00	4.000.000	6,28	55.000.000.000
Các cổ đông khác	29,74	260.526.000.000	20,61	180.530.000.000
Nguyễn Văn Dũng	0,00	-	2,85	25.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	0,25	2.170.000.000	0,25	2.170.000.000
Cộng	100,00	876.000.000.000	100,00	876.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	876.000.000.000	876.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	876.000.000.000	876.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	83.013.850.000	83.013.850.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**d. Cổ phiếu**

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.600.000	87.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	87.600.000	87.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	87.600.000	87.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	217.000	217.000
- Cổ phiếu phổ thông	217.000	217.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.383.000	87.383.000
- Cổ phiếu phổ thông	87.383.000	87.383.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	141.209.880.400	134.132.382.975
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	142.081.286.144	134.985.705.896
Phân phối lợi nhuận	141.020.005.400	127.908.208.471
Phân phối lợi nhuận năm trước	141.020.005.400	127.908.208.471
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.196.371.000	20.709.429.000
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành, BKS	672.840.000	671.327.000
- Chia cổ tức bằng tiền	83.013.850.000	83.013.850.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	35.136.944.400	23.513.602.471
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	142.271.161.144	141.209.880.400

f. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền là 9,5%, tương đương 83.013.850.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Tổng doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	668.487.646.230	670.180.413.702
- Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	628.904.287.088	619.318.681.653
- Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã	18.749.682.364	21.066.757.745
- Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng	15.886.822.793	21.152.963.973
- Doanh thu hoạt động khác	4.946.853.985	8.642.010.331
Cộng	668.487.646.230	670.180.413.702

b. Doanh thu với bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu khác	-	230.000.000
Cộng	-	230.000.000

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn nước sạch	354.293.828.886	353.377.216.415
Giá vốn nước tinh khiết Bạch Mã	11.120.588.373	12.111.239.855
Giá vốn lắp đặt HTCN hộ khách hàng	9.165.784.074	6.132.636.490
Giá vốn hoạt động khác	1.583.633.652	5.165.780.102
Cộng	376.163.834.985	376.786.872.862

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.324.488.844	5.844.335.231
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong thanh toán	-	18.225.203
Cộng	6.324.488.844	5.862.560.434

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	36.474.119.113	44.799.925.020
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	683.500.101	914.731.596
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	17.824.248.108	26.434.354.523
Cộng	54.981.867.322	72.149.011.139

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	9.020.458.313	8.662.438.363
Chi phí nhân viên bán hàng	5.634.162.435	5.521.090.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.313.193.480	8.932.277.025
Cộng	23.967.814.228	23.115.806.072

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	105.901.816	243.069.357
Chi phí nhân viên quản lý	31.990.171.209	30.356.010.738
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.145.514.059	2.198.416.489
Chi phí dự phòng, xử lý công nợ khó đòi	232.419.101	30.763.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.587.893.789	4.063.189.721
Chi phí khác bằng tiền	15.559.095.846	21.864.119.109
Cộng	59.620.995.820	58.755.569.006

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý TSCĐ	325.780.851	-
Tiền thuê đất được giảm năm 2024	109.635.603	-
Xử lý vật tư thừa không rõ nguyên nhân nhập kho	354.750.111	1.573.595.605
Thu thanh lý phế liệu	225.092.160	-
Điều chỉnh các khoản chi phí đầu tư XDCB các năm trước đã hạch toán vào chi phí SXKD	-	11.215.020.890
Bán đất thừa Vạn Niên	15.000.000	1.014.924.960
Hoàn nhập chi phí trích trước vượt năm trước	209.849.236	-
Phạt vi phạm hợp đồng	100.000.000	-
Thu nhập khác	510.686.361	238.877.136
Cộng	1.850.794.322	14.042.418.591

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Xử lý vật tư thiếu qua kiểm kê	10.051.150	66.649.065
Xử lý công nợ tiền nước	-	14.748.564
Khấu hao TSCĐ tạm dừng sản xuất kinh doanh	1.024.137.094	1.493.438.512
Các khoản chi phí không đúng kỳ, chi phí khác	659.237.147	2.687.269.887
Cộng	1.693.425.391	4.262.106.028

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.863.282.304	49.588.691.740
Chi phí nhân công	118.716.323.077	117.590.810.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.826.527.916	152.976.708.208
Chi phí dự phòng	232.419.101	30.763.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.587.964.992	77.578.255.104
Chi phí khác bằng tiền	49.338.411.177	57.955.143.642
Cộng	458.564.928.567	455.720.372.886

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	142.081.286.144	134.985.705.896
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(24.071.340.668)	(22.869.211.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	(24.071.340.668)	(22.869.211.000)
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	118.009.945.476	112.116.494.896
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	87.383.000	87.383.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (a)	1.350	1.283

(a) Điều lệ Công ty cũng như Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 không quy định cụ thể về kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2025 được tạm tính theo tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 trên lợi nhuận năm 2024. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu/lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2025 sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết định chính thức về mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của Đại hội đồng cổ đông năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	118.009.945.476	112.116.494.896
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	118.009.945.476	112.116.494.896
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	87.383.000	87.383.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (a)	1.350	1.283

(a) Xem thuyết minh số 10.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Tiền thu từ đi vay**

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	11.543.025.941
Cộng	-	11.543.025.941

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	60.969.385.590	60.140.477.754
Cộng	60.969.385.590	60.140.477.754

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế Công ty CP DNP Hawaco	Bên đầu tư Thành viên HĐQT là thành viên ban quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan**

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế		
- Thuê tài sản NM Dã Viên và Tứ Hạ	1.214.348.000	1.382.015.000
- Chia cổ tức	58.263.500.000	58.263.500.000
Công ty TNHH Cơ điện Hawaco (Cổ tức)	-	936.052.100
Công ty CP DNP Hawaco	-	-
- Mua hàng hóa, dịch vụ	26.735.134.800	9.260.018.184
- Chia cổ tức	2.375.000.000	-
Công ty CP DNP Hawaco Cơ Điện	-	-
- Mua hàng hóa, dịch vụ	-	2.045.850.000
Công ty CP Hạ tầng kỹ thuật Meta	-	-
- Mua hàng hóa, dịch vụ	-	10.659.198.284

c. Số dư với các bên liên quan.

Bên liên quan	31/12/2025	01/01/2025
Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế		
- Phải trả tài sản nhận nợ	-	17.610.831.352
- Khoản phải trả khác	4.596.508.140	5.362.592.831
Công ty CP Hạ tầng kỹ thuật Meta		
- Phải trả cho người bán	-	5.317.089.700

d. Thu nhập của Ban điều hành nhận được trong năm

STT	Ban QLDH	Chức danh	Năm 2025			
			Tiền lương, thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Lê Quang Minh	Chủ tịch HĐQT	1.173.436.500	-	-	1.173.436.500
2	Dương Quý Dương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.034.908.400	36.000.000	42.940.000	1.113.848.400
3	Trương Công Hân	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	868.445.800	36.000.000	65.835.000	970.280.800
4	Cao Huy Tường Minh	Phó Tổng Giám đốc	826.778.300	-	5.795.000	832.573.300
5	Nguyễn Liên Minh	Phó Tổng Giám đốc	809.513.200	-	186.105.000	995.618.200
6	Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	-	36.000.000
7	Vương Đình Nam	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	822.910.528	36.000.000	-	858.910.528
8	Trương Ngự Bình	Trưởng Ban kiểm soát	778.610.800	-	330.502.150	1.109.112.950
9	Trần Thị Bé	Thành viên BKS	627.864.600	24.000.000	85.595.000	737.459.600
10	Đào Thị Hoàng Oanh	Thành viên BKS	-	24.000.000	-	24.000.000
Tổng cộng			6.942.468.128	192.000.000	716.772.150	7.851.240.278

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

STT	Ban QLĐH	Chức danh	Năm 2024			
			Tiền lương, thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Lê Quang Minh	Chủ tịch HĐQT	1.009.135.400	-	-	1.009.135.400
2	Dương Quý Dương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	915.838.600	-	42.940.000	958.778.600
3	Trương Công Hân	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	776.216.700	-	65.835.000	842.051.700
4	Cao Huy Tường Minh	Phó Tổng Giám đốc	675.394.800	-	-	675.394.800
5	Nguyễn Liên Minh	Phó Tổng Giám đốc	685.628.300	-	376.105.000	1.061.733.300
6	Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	-	36.000.000
7	Vương Đình Nam	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	735.532.087	-	-	735.532.087
8	Trương Ngự Bình	Trưởng Ban kiểm soát	645.297.200	-	108.962.150	754.259.350
9	Trần Thị Bé	Thành viên BKS	538.126.300	24.000.000	85.595.000	647.721.300
10	Đào Thị Hoàng Oanh	Thành viên BKS	-	24.000.000	-	24.000.000
Tổng cộng			5.981.169.387	84.000.000	679.437.150	6.744.606.537

2. Báo cáo bộ phận

– Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất và kinh doanh nước	Hoạt động sản xuất nước tỉnh khuyết Bạch Mã	Hoạt động lắp đặt HTCN hệ khách hàng	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	628.904.287.088	18.749.682.364	15.886.822.793	4.946.853.985	668.487.646.230
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	628.904.287.088	18.749.682.364	15.886.822.793	4.946.853.985	668.487.646.230
Giá vốn bộ phận	354.293.828.886	11.120.588.373	9.165.784.074	1.583.633.652	376.163.834.985
Lợi nhuận gộp bộ phận	274.610.458.202	7.629.093.991	6.721.038.719	3.363.220.333	292.323.811.245
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	619.318.681.653	21.066.757.745	21.152.963.973	8.642.010.331	670.180.413.702
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	619.318.681.653	21.066.757.745	21.152.963.973	8.642.010.331	670.180.413.702
Giá vốn bộ phận	353.377.216.415	12.111.239.855	6.132.636.490	5.165.780.102	376.786.872.862
Lợi nhuận gộp bộ phận	265.941.465.238	8.955.517.890	15.020.327.483	3.476.230.229	293.393.540.840

– Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**3. Số liệu so sánh**

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng. Một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025, cụ thể:

Chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2024 trước điều chỉnh	01/01/2025 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	193.456.640.974	157.994.623.977	(35.462.016.997)	
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	176.671.897.397	141.209.880.400	(35.462.016.997)	
3	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	41.686.191.501	6.224.174.504	(35.462.016.997)	

(a) Ngày 26/03/2025, Công ty có Báo cáo số 439/BC-HWS gửi Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc xin ý kiến tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2025, Tại mục 2. Đề xuất phương án phân phối lợi nhuận sau thuế và chi trả cổ tức 2024 của Báo cáo có nội dung về việc xử lý kiến nghị kết luận thanh tra số 1209/KL-TTr ngày 04/11/2022 của Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế liên quan đến khoản tăng lợi nhuận số tiền 35.462.016.997 đồng do Công ty vừa ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh vừa ghi tăng Tài sản cố định nhưng đồng thời Công ty cũng đã ghi nhận doanh thu nội bộ tương ứng, do đó Công ty xin ý kiến Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang điều chỉnh theo kết luận thanh tra nhưng không xác định được công trình tương ứng. Căn cứ công văn số 4455/UBND-DN ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc thống nhất các nội dung đề người đại diện phần vốn nhà nước có ý kiến tại Đại hội cổ đông thường niên Công ty có tờ trình số 14/TTr-HĐQT ngày 24/4/2025 về kết quả hoạt động SXKD năm 2024 và định hướng kế hoạch SXKD – đầu tư năm 2025 và đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025, Công ty đã điều chỉnh giảm đồng thời Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” và chỉ tiêu “Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang” số tiền 35.462.016.997 đồng.

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Huế, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN HÙNG HẢI

VƯƠNG ĐÌNH NAM

LÊ QUANG MINH